

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS- ST

Ngày 27/5/2019

“V/v tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Chuông

Ông Bùi Quốc Huy

- *Thư ký phiên toà:* Ông Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2018/ST- DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QQĐST- DS ngày 09/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969

Đều ở địa chỉ: Thôn H1, xã H, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. *Chị T1 có mặt, chị T2 vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đinh Văn T3, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn H1, xã H, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. *Anh T3 vắng mặt, có văn bản ủy quyền:* Cho chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn H1, xã H, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- *Người làm chứng:* Chị Cao Thị N, sinh năm 1994; Anh Đinh Xuân C, sinh năm 1985; Anh Đinh Công T4, sinh năm 1987; Anh Đinh Văn T5, sinh năm 1970.

Đều ở địa chỉ: Thôn H1, xã H, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/11/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn- chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Do giữa chị T1 và chị T2 là chỗ tình cảm chị em, cùng xóm làng nên vợ chồng chị T1, anh T3 đã tin tưởng và hỗ trợ chị T2 lúc khó khăn. Vợ chồng chị T1, anh T3 đã nhất trí để chị T2 được vay tiền chung tại Ngân hàng nông nghiệp huyện Kinh Môn để hai bên đều có tiền sử dụng trang trải công việc gia đình. Theo thỏa thuận, chị T2 không làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng mà để vợ chồng chị T1, anh T3 đứng ra làm thủ tục ký hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kinh Môn ngày 25/7/2016. Sau khi vay được tiền theo hợp đồng là 400.000.000 đồng, vợ chồng chị T1, anh T3 cho chị T2 vay số tiền là 200.000.000 đồng. Sau khi chị T1, anh T3 ký hợp đồng tín dụng, Ngân hàng chuyển số tiền vay 400.000.000 đồng cho vợ chồng chị T1, anh T3 qua tài khoản của chị T2. Thực tế Ngân hàng đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của chị T2 vào ngày 28/7/2016. Sau khi tiền vào tài khoản, chị T2 đã tự rút tiền mặt và đưa trả cho vợ chồng chị T1 200.000.000 đồng, và giữ lại 200.000.000 đồng như thống nhất vay số tiền này của vợ chồng chị T1, anh T3. Do tin nhau và hai bên là chỗ thân quen, tình nghĩa nên việc cho chị T2 vay tiền hai bên không làm văn bản vay tiền, không có ai làm chứng. Sau khi vay số tiền này, chị T2 đã trả lãi vay đối với khoản nợ 200.000.000 đồng cho chị T1, anh T3 theo đúng mức lãi Ngân hàng tính theo hợp đồng tín dụng đến hết tháng 9 năm 2018. Sau đó chị T2 không thanh toán nợ lãi và không thanh toán nợ gốc cho vợ chồng chị T1, mặc dù chị T1 nhiều lần yêu cầu chị T2 phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi.

Nay, chị T1 yêu cầu chị T2 phải trả vợ chồng chị T1, anh T3 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Không yêu cầu trả lãi vay từ tháng 9/2018 đến nay

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải, bị đơn- chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa và được xem nội dung đơn khởi kiện, cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị T2 phản đối yêu cầu khởi kiện của chị T1 về việc đòi số nợ 200.000.000 đồng, không nhất trí trả nợ cho chị T1, anh T3. Chị T2 không nhất trí việc chị Tr- ờng khởi kiện đòi nợ tôi số tiền 200.000.000 đồng vì chị T2 không nợ chị Tr- ờng số tiền này.

Đối với tài liệu là “ Giấy ủy nhiệm chi ngày 28/7/2016” của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kinh Môn (BL: 08) chị T2 xác nhận tài liệu này là thật. Lý do có tài liệu này là do chị T2 và chị T1 là ng- ời quen biết nên chị Tr- ờng đã nhờ chị T2 làm thủ tục chuyển khoản nhận số tiền chị Tr- ờng vay từ Ngân hàng nông nghiệp huyện Kinh Môn cho đúng thủ tục của Ngân hàng. Sau khi chị T2 nhận đ- ợc số tiền 400.000.000 đồng từ Ngân hàng (qua sổ tài khoản của

chị T2), ngay trong ngày 28/7/2016 chị T2 đã trả lại số tiền 400.000.000 đồng này cho chị T1 tại Ngân hàng nông nghiệp huyện Kinh Môn.

Tại biên bản lấy lời khai của anh Đinh Văn T3 trình bày: Vợ chồng anh T3, chị T1 bàn bạc thống nhất cho chị Nguyễn Thị T2 vay số tiền là 200.000.000 đồng. Thực tế vợ chồng anh T3, chị T1 ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp huyện Kinh Môn là 400.000.000 đồng vào ngày 25/7/2016. Sau khi Ngân hàng chuyển tiền cho vợ chồng anh T3 vay theo hợp đồng tín dụng ngày 28/7/2016 thì buộc phải qua tài khoản của chị T2. Thực tế Ngân hàng đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của chị T2. Sau đó chị T2 đã vay lại luôn của vợ chồng anh T3, chị T1 là 200.000.000 đồng vào ngày 28/7/2016, chị T2 chỉ đưa lại cho vợ chồng anh T3 số tiền là 200.000.000 đồng. Do tin tưởng là chỗ thân quen tình nghĩa nên việc cho chị T2 vay tiền hai bên không làm văn bản vay tiền, không có ai làm chứng. Sau khi vay số tiền này thì chị T2 đã trả lãi vay đối với khoản nợ 200.000.000 đồng cho vợ chồng anh theo đúng mức lãi Ngân hàng tính trong hợp đồng tín dụng. Đến khoảng tháng 9/2018, chị T2 bội tín không chịu thanh toán nợ lãi, không trả nợ gốc cho vợ chồng anh T3. Nay, anh T3 yêu cầu chị T2 phải trả tiền nợ gốc 200.000.000 đồng cho vợ chồng anh T3, chị T1. Không yêu cầu trả lãi vay từ tháng 9/2018 đến nay.

Tại công văn số 873 ngày 03/4/2019 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương 2, xác định: Ngày 25/7/2016, giữa Ngân hàng và chị T1, anh T3 có ký hợp đồng tín dụng cho chị T1, anh T3 vay số tiền là 400.000.000 đồng. Theo quy định thì việc giải ngân số tiền vay 400.000.000 đồng phải thông qua tài khoản của chị Nguyễn Thị T2. Giấy ủy nhiệm chi chuyển tiền của chị Nguyễn Thị T1 cho chị Nguyễn Thị T2 số tiền đã chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản chị T2 ngày 28/7/2016 là đúng. Giấy ủy nhiệm chuyển tiền giữa chị T1 và chị T2 ngày 28/7/2016 là chứng từ lập tại Ngân hàng.

Chị Cao Thị N và các anh Đinh Xuân C, Đinh Công T4, Đinh Văn T5 có lời khai trình bày: Vào buổi trưa ngày 22/01/2019, chứng kiến việc chị Nguyễn Thị T2 đến gặp chị T1 tại nhà chị T1. Khi đó chị T2 có nói chuyện với chị T1 nội dung là chị T2 muốn được chị T1 cho khất nợ và đề nghị chị T1 đến Tòa án để rút đơn khởi kiện đòi nợ chị T2 tại Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn về để hai bên thương lượng giải quyết về số tiền chị T2 nợ chị T1 chưa trả. Khi đó chị T1 có nói với chị T2 là để khi hai bên đến Tòa án và chị T2 thừa nhận nợ tiền chị T1 tại Tòa thì chị T1 sẽ có hướng rút đơn về.

Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn đã giao cho chị Nguyễn Thị T2 quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 46/2019/QĐ- CCTLCC ngày 08/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn: Yêu cầu chị T2 xuất trình tài liệu, giấy tờ, chứng cứ chứng minh việc chị T2 khai đã trả lại chị T1 số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 28/7/2016 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kinh Môn. Nhưng tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ

ngày 24/4/2019, chị T2 xác định không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị T2 đã giao trả lại chị T1 số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 28/7/2016 tại Ngân hàng.

Anh Đinh Đăng Định, sinh năm 1964, địa chỉ: H1, H, Kinh Môn, Hải Dương (là chồng chị T2) có lời khai xác định: Anh Định không liên quan gì đến khoản nợ 200.000.000 đồng mà chị T1 đang khởi kiện đòi chị T2 tại Tòa án. T1 hợp nếu có khoản nợ giữa chị T1 và chị T2 thì đó là trách nhiệm trả nợ riêng của chị T2, không liên quan gì đến anh Định.

Tại phiên tòa: Chị T1 giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu chị T2 thanh toán trả chị T1, anh T3 số tiền nợ là 200.000.000 đồng. Không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1. Buộc chị Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T1 và anh Đinh Văn T3 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Ngoài ra còn đề nghị việc xem xét về tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T1 khởi kiện tranh chấp đòi tài sản (tiền nợ) từ hợp đồng dân sự giữa hai bên. Hiện chị T2 đang cư trú tại huyện Kinh Môn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn. Tại phiên tòa hôm nay chị T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2] *Về đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu chị Nguyễn Thị T2 phải thanh toán trả số tiền nợ 200.000.000 đồng, thì thấy:* Căn cứ vào chính lời khai của các đương sự, lời khai của người làm chứng và các tài liệu được Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị T2 có hợp đồng vay tài sản (vay tiền) của chị T1 và anh T3 số tiền là 200.000.000 đồng, bởi lẽ:

- Chính chị T2 xác nhận đã nhận được số tiền 400.000.000 đồng do Ngân hàng nông nghiệp huyện Kinh Môn chuyển số tiền vay cho chị T1, anh T3 vào số tài khoản của chị T2 qua “Giấy ủy nhiệm chi ngày 28/7/2016” của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kinh Môn (BL: 08);

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương 2 xác nhận: Ngày 25/7/2016, giữa Ngân hàng và chị T1, anh T3 có ký hợp

đồng tín dụng cho chị T1, anh T3 vay số tiền là 400.000.000 đồng. Giấy ủy nhiệm chi chuyển tiền của chị Nguyễn Thị T1 cho chị Nguyễn Thị T2 số tiền đã chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản chị T2 ngày 28/7/2016 là đúng thực tế;

- Trong quá trình hòa giải và tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 24/4/2019, chị T2 xác định không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và người làm chứng xác thực việc chị T2 đã giao trả lại chị T1, anh T3 số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 28/7/2016 tại Ngân hàng như lời trình bày của chị T2 là đã trả lại chị T1 số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng;

- Chị Cao Thị N và các anh Đinh Xuân C, Đinh Công T4, Đinh Văn T5 cùng xác nhận nội dung chị Nguyễn Thị T2 đã đến gặp chị T1 tại nhà chị T1 để trình bày về việc nhận nợ tiền giữa chị T2 và chị T1, chị T2 khi đó đề nghị chị T1 đến Tòa án rút đơn khởi kiện về đề hai bên tự thương lượng với nhau về việc thanh toán trả nợ.

- Lời khai, trình bày của chị T1 và anh T3 về việc đã thống nhất cho chị T2 vay số tiền 200.000.000 đồng sau khi chị T1, anh T3 vay được số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng vào ngày 28/7/2016 là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Do chị T1 và anh T3 là vợ chồng, và đã thống nhất cho chị T2 vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 28/7/2016 nên việc buộc chị T2 phải có trách nhiệm trả cho chị T1, anh T3 số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

Về tiền nợ lãi, hiện chị T1, anh T3 không yêu cầu chị T2 phải thanh toán nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là đúng quy định.

[3] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của anh T3 được chấp nhận nên nguyên đơn được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 388, Điều 401, Điều 471, Điều 472, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T1 và anh Đinh Văn T3 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị T1, anh T3 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T2 không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng

với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T2 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng);

Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), theo biên lai số: 0001958 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho chị T1, anh T3 biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Chị T2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

T1 hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds huyện Kinh Môn;
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết